

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

Số: **45** /TB-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày **29** tháng **11** năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025 trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024, dự toán NSNN năm 2025; Tờ trình phê chuẩn dự toán ngân sách tỉnh Hà Nam và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025 trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2024.

Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam thông báo công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025 trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cụ thể chi tiết theo biểu mẫu đính kèm./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, TH (A);
- Sở Tài chính
- Lưu: VT, KT(Hà).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Chức

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024 (1)	ƯỚC TH NĂM 2024	DỰ TOÁN NĂM 2025	SO SÁNH (2) (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	16.543.273	17.227.893	25.790.016	150
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	14.475.344	15.006.518	23.951.400	160
1	Thu NSDP hưởng 100%	7.716.494	8.234.418	16.820.900	204
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.758.850	6.772.100	7.130.500	105
II	Thu bổ sung từ NSTW	1.391.194	1.391.194	452.572	33
1	Thu bổ sung cân đối	299.485	299.485	305.485	102
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.091.709	1.091.709	147.087	13
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư	-	44.449	-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	666.735	666.735	1.375.644	206
VI	Thu phản ánh qua ngân sách	10.000	118.997	10.400	9
B	TỔNG CHI NSDP	16.543.273	16.413.713	25.790.016	156
I	Tổng chi cân đối NSDP	15.644.673	15.355.113	25.758.016	165
1	Chi đầu tư phát triển	6.808.856	6.680.297	15.564.980	229
2	Chi thường xuyên	8.360.342	8.199.342	9.768.585	117
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	18.000	18.000	16.000	89
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	100
5	Dự phòng ngân sách	286.475	286.475	407.451	142
6	Chi từ nguồn tăng thu	170.000	170.000	-	-
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	875.600	875.600	-	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	875.600	875.600	-	-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		160.000		
IV	Chi trả nợ gốc vay	23.000	23.000	32.000	139
C	BỘI THU NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	23.000	20.900	32.000	139
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	23.000	20.900	32.000	139
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-		-	
1	Vay để bù đắp bội chi	-			
2	Vay để trả nợ gốc	-			

Ghi chú:

(1) Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2024 đã bao gồm số số tăng thu tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 để thực hiện trong năm 2024 theo ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh và Nghị quyết của HĐND tỉnh; số bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 để thực hiện ghi thu ghi chi tiền BTGPMB được trừ vào tiền thuê đất và tiền sử dụng đất phải nộp

(2) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024 (1)	ƯỚC TH NĂM 2024	DỰ TOÁN NĂM 2025	SO SÁNH (2) (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	11.906.731	12.546.902	18.030.766	144
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.838.802	10.369.976	16.192.150	156
2	Thu bổ sung từ NSTW	1.391.194	1.391.194	452.572	33
-	Thu bổ sung cân đối	299.485	299.485	305.485	102
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.091.709	1.091.709	147.087	13
3	Thu phản ánh qua ngân sách	10.000	118.997	10.400	9
4	Thu kết dư	-		-	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	666.735	666.735	1.375.644	206
II	Chi ngân sách	11.474.651	11.777.171	18.030.766	157
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.570.207	5.872.727	11.102.970	199
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	5.904.444	5.904.444	6.927.796	117
-	Chi bổ sung cân đối	5.904.444	5.904.444	6.927.796	117
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-			
III	Bội chi NSDP	-		-	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (bao gồm cả ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã)				
I	Nguồn thu ngân sách (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã)	10.540.986	10.540.986	14.687.046	139
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	4.636.542	4.636.542	7.759.250	167
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.904.444	5.904.444	6.927.796	117
-	Thu bổ sung cân đối	5.904.444	5.904.444	6.927.796	117
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	-	
3	Thu phản ánh qua ngân sách				
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã)	10.540.986	10.540.986	14.687.046	139
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	10.540.986	10.540.986	14.687.046	139
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã				
-	Chi bổ sung cân đối				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú:

(1) Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2024 đã bao gồm số số tăng thu tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 để thực hiện trong năm 2024 theo ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh và Nghị quyết của HĐND tỉnh; số bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 để thực hiện ghi thu ghi chi tiền BTGPMB được trừ vào tiền thuê đất và tiền sử dụng đất phải nộp

(2) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

DỰ TOÁN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN 2024		DỰ TOÁN NĂM 2025		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	THU CÂN ĐỐI NSNN	16.958.118	15.006.518	25.865.000	23.951.400	153	160
I	Thu nội địa	15.273.118	15.006.518	24.265.000	23.951.400	159	160
1	Thu từ DN NN TW	125.000	125.000	123.000	123.000	98	98
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>94.000</i>	<i>94.000</i>	<i>92.000</i>	<i>92.000</i>	<i>98</i>	<i>98</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>6.000</i>	<i>6.000</i>	<i>6.000</i>	<i>6.000</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>25.000</i>	<i>25.000</i>	<i>25.000</i>	<i>25.000</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
2	Thu từ DNNN ĐP	159.000	159.000	31.000	31.000	19	19
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>34.000</i>	<i>34.000</i>	<i>21.000</i>	<i>21.000</i>	<i>62</i>	<i>62</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>8.299</i>	<i>8.299</i>	<i>7.300</i>	<i>7.300</i>	<i>88</i>	<i>88</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>114.001</i>	<i>114.001</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>2.700</i>	<i>2.700</i>	<i>2.700</i>	<i>2.700</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	3.368.000	3.368.000	3.150.000	3.150.000	94	94
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>470.000</i>	<i>470.000</i>	<i>479.800</i>	<i>479.800</i>	<i>102</i>	<i>102</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>2.157.800</i>	<i>2.157.800</i>	<i>2.390.000</i>	<i>2.390.000</i>	<i>111</i>	<i>111</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>740.000</i>	<i>740.000</i>	<i>280.000</i>	<i>280.000</i>	<i>38</i>	<i>38</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>200</i>	<i>200</i>	<i>200</i>	<i>200</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.600.000	2.600.000	3.248.000	3.248.000	125	125
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>1.106.000</i>	<i>1.106.000</i>	<i>1.420.000</i>	<i>1.420.000</i>	<i>128</i>	<i>128</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>820.000</i>	<i>820.000</i>	<i>999.000</i>	<i>999.000</i>	<i>122</i>	<i>122</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>249.000</i>	<i>249.000</i>	<i>379.000</i>	<i>379.000</i>	<i>152</i>	<i>152</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>425.000</i>	<i>425.000</i>	<i>450.000</i>	<i>450.000</i>	<i>106</i>	<i>106</i>
5	Thuế thu nhập cá nhân	800.000	800.000	850.000	850.000	106	106
6	Thuế bảo vệ môi trường	173.000	103.800	303.000	181.800	175	175
7	Lệ phí trước bạ	235.000	235.000	250.000	250.000	106	106
8	Thu phí, lệ phí	375.000	345.000	380.000	358.000	101	104
9	Thuế SD đất nông nghiệp	200	200	100	100		
10	Thuế SD đất phi nông nghiệp	16.800	16.800	16.900	16.900	101	101
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	942.118	942.118	250.000	250.000	27	27
12	Thu tiền sử dụng đất	5.800.000	5.800.000	15.000.000	15.000.000	259	259
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu xổ số kiến thiết	20.000	20.000	18.000	18.000	90	90
15	Thu cấp quyền KT khoáng sản	195.000	137.600	195.000	137.600	100	100

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN 2024		DỰ TOÁN NĂM 2025		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<i>Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp</i>	82.000	24.600	82.000	24.600	100	100
	<i>Thu từ giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp</i>	113.000	113.000	113.000	113.000	100	100
16	Thu khác ngân sách	450.000	340.000	450.000	337.000	100	99
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	14.000	14.000			-	-
II	Thu từ dầu thô	-					
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.685.000		1.600.000		95	
IV	Thu viện trợ						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN (Bao gồm cấp huyện và cấp xã)
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG	25.790.016	11.102.970	14.687.046
PHẦN I	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	25.758.016	11.076.670	14.681.346
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	25.758.016	11.076.670	14.681.346
I	Chi đầu tư phát triển	15.564.980	8.700.886	6.864.094
1	Chi đầu tư cho các dự án	15.564.980	8.700.886	6.864.094
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			-
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>15.000.000</i>	<i>8.300.000</i>	<i>6.700.000</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>18.000</i>	<i>18.000</i>	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		-
II	Chi thường xuyên	9.768.585	2.200.018	7.568.567
	Trong đó:			-
1	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>3.738.982</i>	<i>483.512</i>	<i>3.255.470</i>
2	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>	<i>35.712</i>	<i>35.712</i>	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	16.000	12.000	4.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-
V	Chi dự phòng ngân sách	407.451	162.766	244.685
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-
PHẦN II	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (chi trả nợ gốc vay)	32.000	26.300	5.700

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG SỐ	18.030.766
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	6.927.796
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	11.076.670
I	Chi đầu tư phát triển	8.700.886
II	Chi thường xuyên	2.200.018
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	483.512
2	Chi khoa học và công nghệ	35.712
3	Chi y tế, dân số và gia đình	89.335
4	Chi văn hóa thông tin	63.191
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	28.457
6	Chi thể dục thể thao	17.210
7	Chi bảo vệ môi trường	77.730
8	Chi các hoạt động kinh tế	291.063
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	715.778
10	Chi bảo đảm xã hội	104.801
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	12.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	162.766
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
VII	Chi từ nguồn tăng thu	-
C	CHI TRẢ NỢ GÓC VỐN VAY	26.300

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Biểu số 40/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											
			Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi thủy sản		
A	B	1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	2.200.018	483.512	35.712	89.335	63.191	28.457	17.210	77.730	291.063	27.627	168.568	715.778	104.801
1	Sở Giáo dục và đào tạo	375.222	363.254										11.968	
2	Sở Y tế	116.951	13.113		87.439								16.399	
3	Đài Phát thanh và Truyền hình	28.457					28.457							
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	88.031	22.307			33.602		17.210		4.410			10.502	
5	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	56.373								-	29.648	29.648	26.725	
6	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	80.129	350							3.511			11.467	64.801
7	Trường Cao đẳng nghề	24.681	24.681											
8	Sở Giao thông vận tải	43.880									27.627	27.627	16.253	
9	Ban An toàn giao thông	3.147											3.147	
10	Sở Công Thương	17.663								5.989			11.674	
11	Sở Xây dựng	9.699								800			8.899	
12	Sở Khoa học và Công nghệ	32.072		25.064									7.008	
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	104.611							67.730	24.184			12.697	
14	Văn phòng Ủy ban nhân dân	38.972								1.781			37.191	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	
			Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó					
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi thủy sản				
15	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	19.055													19.055	
16	Sở Thông tin và Truyền thông	30.459										23.777			6.682	
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.011										630			11.381	
18	Sở Nội vụ	34.501	1.000									5.772			27.729	
19	Sở Tư pháp	15.212										4.118			11.094	
20	Sở Tài chính	20.212										-			20.212	
21	Thanh tra tỉnh	13.258													13.258	
22	Văn phòng Tỉnh uỷ	150.544	703		1.896	29.429		-							118.516	
23	Trường Chính trị tỉnh	15.329	15.329													
24	Mặt trận tổ quốc tỉnh	9.563													9.563	
25	Tỉnh đoàn	10.595	2.775												7.820	
26	Hội Liên hiệp phụ nữ	9.522													9.522	
27	Hội Cựu chiến binh	3.576													3.576	
28	Hội Nông dân	6.104													6.104	
29	Ban quản lý các khu công nghiệp	11.231										3.900			7.331	
30	Ban quản lý khu đại học Nam Cao	4.683										1.266			3.417	
31	Hội người mù	1.145													1.145	
32	Hội Đông y	2.189	-												2.189	
33	Hội Văn học nghệ thuật	2.473					160								2.313	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đăng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
			Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi thủy sản			
34	Hội chữ thập đỏ	3.676												3.676	
35	Liên minh các hợp tác xã	3.921												3.921	
36	Hội Khuyến học	1.106												1.106	
37	Hội nạn nhân chất độc da cam ĐIOXIN	603												603	
38	Hội cựu thanh niên xung phong	155												155	
39	Hội chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đầy	71												71	
40	Hội nhà báo	786												786	
41	Hội người cao tuổi	623												623	
42	Thực hiện một số nhiệm vụ	569.607	40.000	10.648	-	-	-	-	10.000	153.650	-	138.920	250.000	40.000	

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

TT	Chi tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
I	NGUỒN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
1	Thuế giá trị gia tăng						
a	Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu và hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) thuộc tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế;	100%		100%	100%		
b	Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu và hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) thuộc cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế;	100%		100%		70%	30%
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) thuộc tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế kể cả doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc;	100%		100%	100%		
3	Thuế thu nhập cá nhân						
a	Thuế thu nhập cá nhân (không kể thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản; hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân trên địa bàn xã, phường, thị trấn);	100%		100%	100%		
b	Thuế thu nhập cá nhân thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản và hoạt động sản xuất kinh	100%		100%		70%	30%
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
a	Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu) thuộc tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế;	100%		100%	100%		
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu) thuộc cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế;	100%		100%		30%	70%
5	Thuế bảo vệ môi trường						
	Thuế bảo vệ môi trường (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu theo quy định của Luật NSNN)	100%	40%	60%	60%		
II	NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
1	Thuế tài nguyên (trừ từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)	100%		100%	50%	50%	
a	Do Cục thuế quản lý thu	100%		100%	50%	50%	
b	Do Chi cục thuế quản lý thu	100%		100%	50%	50%	

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
2	Lệ phí trước bạ						
a	Lệ phí trước bạ phương tiện	100%		100%		100%	
b	Lệ phí trước bạ nhà, đất						
	Trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%		30%	70%
	Trên địa bàn phường	100%		100%		70%	30%
c	Lệ phí trước bạ tài sản khác thuộc cấp tỉnh quản lý (trừ LP trước bạ phương tiện và nhà, đất)	100%		100%	100%		
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
a	Thuế sử dụng đất nông nghiệp do tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%		100%		100%	
b	Thuế sử dụng đất nông nghiệp không kể thuế sử dụng đất nông nghiệp do tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%		100%			100%
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
a	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp do tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%		100%		100%	
b	Thuế sử dụng đất nông nghiệp không kể thuế sử dụng đất nông nghiệp do tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%		100%			100%
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước						
	Giấy phép do trung ương cấp	100%	70%	30%	30%		
	Giấy phép do UBND tỉnh cấp	100%		100%	100%		
6	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thuộc thẩm quyền UBND tỉnh và UBND huyện cho thuê						
a	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thuộc thẩm quyền UBND tỉnh và UBND huyện cho thuê						
	Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất một lần	100%		100%	100%		
	Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất hàng năm	100%		100%		100%	
b	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thuộc thẩm quyền UBND xã cho thuê (thầu, khoán)	100%		100%			100%
7	Phí						
7.1	Phí do các cơ quan nhà nước quản lý thực hiện thu:						
a	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý thực hiện thu	100%		100%	100%		
b	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp huyện quản lý thực hiện thu	100%		100%		100%	
c	Phí giao cho cấp xã tổ chức thu	100%		100%			100%
7.2	Phí do cơ quan thuế quản lý thực hiện thu:	100%		100%			
a	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải công nghiệp	100%		100%	100%		
b	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do tổ chức, doanh nghiệp nộp	100%		100%		100%	

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
c	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
	Do tổ chức, doanh nghiệp nộp	100%		100%	70%	30%	
	Do cá nhân, hộ kinh doanh nộp	100%		100%		30%	70%
8	Lệ phí						
8.1	Lệ phí do các cơ quan nhà nước quản lý thực hiện thu:						
a	Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý thực hiện thu	100%		100%	100%		
b	Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp huyện quản lý thực hiện thu	100%		100%		100%	
c	Lệ phí giao cho cấp xã tổ chức thu	100%		100%			100%
8.2	Lệ phí do cơ quan thuế quản lý thực hiện thu:						
a	Lệ phí môn bài do tổ chức doanh nghiệp nộp	100%		100%		100%	
b	Lệ phí môn bài do cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế;						
	Trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%			100%
	Trên địa bàn phường	100%		100%		70%	30%
9	Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước						
	Do cấp tỉnh quản lý	100%		100%	100%		
	Do cấp huyện quản lý	100%		100%		100%	
	Do cấp xã quản lý	100%		100%			100%
10	Thu từ bán tài sản nhà nước (không kể thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất nếu có)						
	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh quản lý	100%		100%	100%		
	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp huyện quản lý	100%		100%		100%	
	Do cấp xã quản lý	100%		100%			100%
11	Thu từ xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước (phần nộp NS)						
	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh xử lý	100%		100%	100%		
	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp huyện xử lý	100%		100%		100%	
	Do cấp xã xử lý	100%		100%			100%
12	Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác						
	Do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định thực hiện	100%		100%	100%		
	Do các cơ quan nhà nước cấp huyện quyết định thực hiện	100%		100%		100%	
	Do các cơ quan nhà nước cấp xã quyết định thực hiện	100%		100%			100%

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSĐP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
13	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu	100%		100%	100%		
14	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định						
	Thuộc cấp tỉnh quản lý	100%		100%	100%		
	Thuộc cấp huyện quản lý	100%		100%		100%	
	Thu từ hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất nộp ngân sách xã theo chế độ quy định	100%		100%			100%
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	100%		100%			100%
16	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	100%		100%	100%		
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán	100%		100%	100%		
18	Tiền sử dụng đất						
18.1	Thu tiền sử dụng đất khi giao đất						
a	Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở (trừ trường hợp đất thuộc tổ chức kinh tế bàn giao một phần diện tích đất thương phẩm cho UBND các huyện, thành phố để tổ chức bán đấu giá)						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
b	Tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê; xây dựng công trình hỗn hợp cao tầng, trong đó có diện tích nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê (kể cả trường hợp tổ chức kinh tế bàn giao một phần diện tích đất thương phẩm cho UBND các huyện, thành phố để tổ chức bán đấu giá):						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	60%	30%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	60%	40%	
c	Tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng (sau đây gọi tắt là đất nghĩa trang, nghĩa địa)						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
18.2	<i>Thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất: Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) có nguồn gốc được giao không thu tiền sử dụng đất hoặc có thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất ở hoặc đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>						
a	Hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng làm đất ở:						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
b	Tổ chức kinh tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng làm đất ở						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	60%	30%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	60%	40%	
c	Tổ chức kinh tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng làm đất nghĩa trang, nghĩa địa						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
18.3	<i>Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất làm nhà ở, đất phi nông nghiệp được Nhà nước công nhận có thời hạn lâu dài trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</i>						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
18.4	<i>Khoản thu tiền sử dụng đất tương đương giá trị quỹ đất 20% theo quy định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ bổ sung vào ngân sách địa phương dành để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội</i>	100%		100%	100%		
18.5	<i>Cơ chế đặc thù về điều tiết nguồn thu tiền sử dụng đất:</i>						
a	Cơ chế đặc thù về điều tiết nguồn thu tiền sử dụng đất (từ các dự án có thu tiền sử dụng đất) cho ngân sách cấp tỉnh để tạo nguồn vốn đầu tư các công trình, dự án trọng điểm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh (Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 20/4/2022)						
a.1	Địa bàn thành phố Phù Lý						
	- Dự án khu Itasco Hà Nam Center tại phường Liêm Chính, thành phố Phù Lý	100%		100%	100%		
	- Dự án Khu thương mại dịch vụ và nhà ở 379 tại phường Liêm Chính, thành phố Phù Lý	100%		100%	100%		
	- Dự án Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở tại xã Liêm Chung, Liêm Tiết, thành phố Phù Lý	100%		100%	100%		
	- Dự án Khu nhà ở đô thị tại thôn 1 xóm Trại, xã Liêm Tiết, thành phố Phù Lý	100%		100%	100%		

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Dự án Khu nhà ở thuộc dự án: Bệnh viện Nhi, Trung tâm dịch vụ thương mại, y tế và nhà ở tại xã Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý	100%		100%	100%		
a.2	Địa bàn thị xã Duy Tiên						
	- Dự án Khu nhà ở đô thị Kossy Hà Nam tại phường Duy Hải, thị xã Duy Tiên	100%		100%	100%		
	- Dự án khu nhà ở thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở trung tâm đô thị Duy Tiên vị trí Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở Chợ Lương, tại phường Yên Bắc và vị trí dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở đô thị Văn Xá, tại phường Yên Bắc, thị xã Duy Tiên (sau khi trừ đi các vị trí dự kiến đối ứng để tạo nguồn thanh toán cho dự án các tuyến đường trục trung tâm hành chính thị xã Duy Tiên theo hợp đồng BT).	100%		100%	100%		
	- Dự án Khu nhà ở đô thị Đôn Lương thuộc phường Yên Bắc, thị xã Duy Tiên thuộc Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị phía Nam trung tâm hành chính thị xã Duy Tiên (DT-PK01.21.2)	100%		100%	100%		
a.3	Địa bàn huyện Lý Nhân						
	- Dự án Khu đô thị thương mại kết hợp nhà ở công nhân tại đô thị Thái Hà, huyện Lý Nhân	100%		100%	100%		
	- Dự án Khu nhà ở thuộc đô thị Thái Hà, huyện Lý Nhân	100%		100%	100%		
a.4	Địa bàn huyện Thanh Liêm						
	- Dự án Khu nhà ở thuộc Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 tại đơn vị ở số 3 và đơn vị ở số 5 thuộc Quy hoạch chung đô thị Phố Cà, huyện Thanh Liêm	100%		100%	100%		
	- Dự án Khu đi thị mới Tân Thanh, huyện Thanh Liêm thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 vị trí đất hoàn trả cho dự án đầu tư xây dựng các tuyến đường DN2, PK2, một phần các tuyến đường PK-5, PK-1A, PK-1B thuộc QHCT tỷ lệ 1/2000 khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm (vị trí 1,2,3,4 sau khi đã trừ quỹ đất tạo nguồn để hoàn trả dự án BT)	100%		100%	100%		
a.5	Địa bàn huyện Bình Lục						
	Dự án khu nhà ở tại vị trí thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị phía Bắc thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục (sau khi trừ quỹ đất đối ứng để tạo nguồn vốn thanh toán cho Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường D4 và tuyến đường số 13 thuộc quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT))	100%		100%	100%		
a.6	Địa bàn huyện Kim Bảng						
	- Dự án khu nhà ở dân cư mới tại thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng (KB-DT.09.22)	100%		100%	100%		
	- Dự án xây dựng khu đô thị mới thuộc địa bàn xã Nguyễn Úy và xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng	100%		100%	100%		

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Dự án Khu nhà ở sinh thái TEELhomes Nhật Tân, huyện Kim Bảng	100%		100%			
b	Cơ chế đặc thù về điều tiết nguồn thu tiền sử dụng đất từ các vị trí đầu giá quyền sử dụng đất cho ngân sách huyện Thanh Liêm để tạo nguồn vốn thực hiện Đề án xây dựng Trung Tâm hành chính huyện Thanh Liêm đến năm 2025 (Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/4/2022)						
	- Khu đầu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô NV4, NV7 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm)	100%		100%		100%	
	- Khu đầu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô HH16 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm)	100%		100%		100%	
	- Khu đầu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô BT04, BT12 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm)	100%		100%		100%	
c	Cơ chế đặc thù về điều tiết nguồn thu tiền sử dụng đất cho ngân sách cấp tỉnh để tạo nguồn vốn đầu tư các dự án quan trọng phát triển kinh tế - xã hội địa phương (Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022)						
	- Khu đô thị Tiên Hiệp thuộc địa bàn xã Tiên Ngoại, xã Tiên Sơn, thị xã Duy Tiên và xã Tiên Hiệp, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%		100%		100%	
	- Khu đô thị Tiên Sơn thuộc địa bàn xã Tiên Sơn, xã Tiên Ngoại thị xã Duy Tiên tỉnh Hà Nam	100%		100%		100%	
	- Khu đô thị Tiên Ngoại thuộc địa bàn phường Tiên Nội, xã Tiên Ngoại, xã Tiên Sơn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	100%		100%		100%	
d	Cơ chế đặc thù về điều tiết nguồn thu tiền sử dụng đất cho ngân sách cấp tỉnh để tạo nguồn vốn đầu tư các dự án quan trọng phát triển kinh tế - xã hội địa phương (Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 24/4/2023)						
	- Khu đô thị Tiên Tân, thành phố Phủ Lý thuộc phạm vi Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Bắc Châu Giang, thành phố Phủ Lý	100%		100%		100%	
	- Khu đô thị Lam Hạ, thành phố Phủ Lý thuộc phạm vi Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Bắc Châu Giang, thành phố Phủ Lý	100%		100%		100%	
e	Cơ chế đặc thù về điều tiết nguồn thu tiền sử dụng đất (từ các dự án có thu tiền sử dụng đất cho ngân sách huyện Thanh Liêm và huyện Bình Lục để tạo nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023)						

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
e.1	Huyện Thanh Liêm						
	- Dự án khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Phong và xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm (lô OM07 xã Thanh Phong và OM35 xã Thanh Hà)	100%		100%		100%	
	- Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở dân cư nông thôn mới xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm. Vị trí thực hiện Dự án thuộc các thôn Thanh Khê và Tri Xuyên, xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm, gồm:	100%		100%		100%	
	* Vị trí 01 (phía Tây Quốc lộ 14): phía Bắc giáp địa giới hành chính của xã Thanh Nguyên, phía Nam giáp khu dân cư hiện trạng, phía Đông giáp Quốc lộ 1A, phía Tây giáp sông Đồng Nai	100%		100%		100%	
	* Vị trí 02 (phía Tây Quốc lộ 1A): phía Bắc giáp đường và khu dân cư hiện trạng, phía Nam giáp khu đấu giá, phía Đông giáp Quốc lộ 1A, phía Tây giáp sông Đồng Nai	100%		100%		100%	
	* Vị trí 03 (phía Đông Quốc lộ 14): phía Bắc giáp khu đất đấu giá, phía Nam giáp đường và mương, phía Đông giáp đất nông nghiệp, phía Tây giáp Quốc lộ 1A	100%		100%		100%	
e.2	Huyện Bình Lục						
	Nguồn thu tiền sử dụng đất thu được từ các dự án có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn huyện Bình Lục, từ ngày 16/7/2023 đến hết ngày 31/12/2025 được điều tiết 100% cho ngân sách huyện Bình Lục (trừ dự án có thu tiền sử dụng đất đã điều tiết 100% cho ngân sách cấp tỉnh theo cơ chế đặc thù theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh) để tạo nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện (đầu tư một số dự án hạ tầng giao thông, chỉnh trang, nâng cấp đô thị, xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu).	100%		100%		100%	
19	Tiền chậm nộp						
a	Đối với khoản thu tiền chậm nộp được hạch toán riêng theo từng tiểu mục:	Phân chia theo tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu tương ứng với khoản thu phát sinh tiền chậm nộp					
b	Đối với khoản thu tiền chậm nộp không được hạch toán riêng (chưa có tiểu mục để hạch toán riêng tiền chậm nộp).						
	Số thu tiền chậm nộp từ khoản thu do đơn vị cấp Trung ương quản lý nhưng địa phương được hưởng	100%		100%	100%		
	Số thu tiền chậm nộp từ khoản thu gắn với chính quyền cấp tỉnh quản lý	100%		100%	100%		
	Số thu tiền chậm nộp từ khoản thu gắn với chính quyền cấp huyện quản lý	100%		100%		100%	
	Số thu tiền chậm nộp từ khoản thu gắn với chính quyền cấp xã quản lý	100%		100%			100%
20	Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật						

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	Huy động, đóng góp cho ngân sách tỉnh	100%		100%	100%		
	Huy động, đóng góp cho ngân sách huyện	100%		100%		100%	
	Huy động, đóng góp cho ngân sách xã	100%		100%			100%
21	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương						
	Viện trợ cho ngân sách tỉnh	100%		100%	100%		
	Viện trợ cho ngân sách huyện	100%		100%		100%	
	Viện trợ cho ngân sách xã	100%		100%			100%
22	Thu kết dư						
	Thu kết dư cho ngân sách tỉnh	100%		100%	100%		
	Thu kết dư cho ngân sách huyện	100%		100%		100%	
	Thu kết dư cho ngân sách xã	100%		100%			100%
23	Thu chuyển nguồn						
	Thu chuyển nguồn cho ngân sách tỉnh	100%		100%	100%		
	Thu chuyển nguồn cho ngân sách huyện	100%		100%		100%	
	Thu chuyển nguồn cho ngân sách xã	100%		100%			100%
24	Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương	100%		100%	100%		
25	Các khoản thu khác						
	Các khoản thu khác nộp NS cấp tỉnh	100%		100%	100%		
	Các khoản thu khác nộp NS cấp huyện	100%		100%		100%	
	Các khoản thu khác của NS cấp xã	100%		100%			100%

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã)	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	Chi từ nguồn thu để lại theo quy định	Tổng chi ngân sách năm 2024 sau khi đã đối trừ nguồn thu được để lại chi theo quy định	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	17.746.300	7.759.250	14.752.646	65.600	14.687.046	6.927.796
1	Huyện Bình Lục	604.370	544.580	1.744.840	8.000	1.736.840	1.192.260
2	Thị xã Duy Tiên	4.766.090	1.955.890	3.170.001	12.500	3.157.501	1.201.611
3	Huyện Thanh Liêm	1.906.770	777.510	1.803.482	9.300	1.794.182	1.016.672
4	Huyện Lý Nhân	1.136.850	610.050	2.086.291	11.300	2.074.991	1.464.941
5	Huyện Kim Bảng	2.216.510	995.680	2.013.345	9.000	2.004.345	1.008.665
6	Thành phố Phủ Lý	7.115.710	2.875.540	3.934.687	15.500	3.919.187	1.043.647

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025***(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	0	0	0	0
1	Huyện Bình Lục	0	0	0	0
2	Thị xã Duy Tiên	0	0	0	0
3	Huyện Kim Bảng	0	0	0	0
4	Huyện Lý Nhân	0	0	0	0
5	Huyện Thanh Liêm	0	0	0	0
6	Thành phố Phủ Lý	0	0	0	0

Ghi chú: Năm 2025, không giao dự toán đầu năm chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia ...						Chương trình mục tiêu quốc gia ...							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	0																
I	Ngân sách cấp tỉnh	0																
II	Ngân sách huyện	0																

Ghi chú: Năm 2025, Trung ương không giao dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia